

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Thủy điện Hương Sơn

Ngày 15/01/2024	17,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.4%	-	12.9%

DT thuần
Q4/23

51.1
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 25.6 | 100%
YoY: ▼ 2.90 | -5.4%

LN thuần
Q4/23

29.1
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 23.8 | 444%
YoY: ▲ 2.20 | 8.2%

LN sau thuế
Q4/23

27.6
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 22.5 | 442%
YoY: ▲ 1.90 | 7.4%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

37.6%

YoY: +/- ▼ 8.4%

ROE
2023

7.4%

YoY: +/- ▼ 6.8%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,239 - 31,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	500
Số lượng CPLH (CP)	28,562,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	855
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.72)
EPS	1,274
P/E	13.0

DT thuần
2023

124
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 50.0 | -28.6%

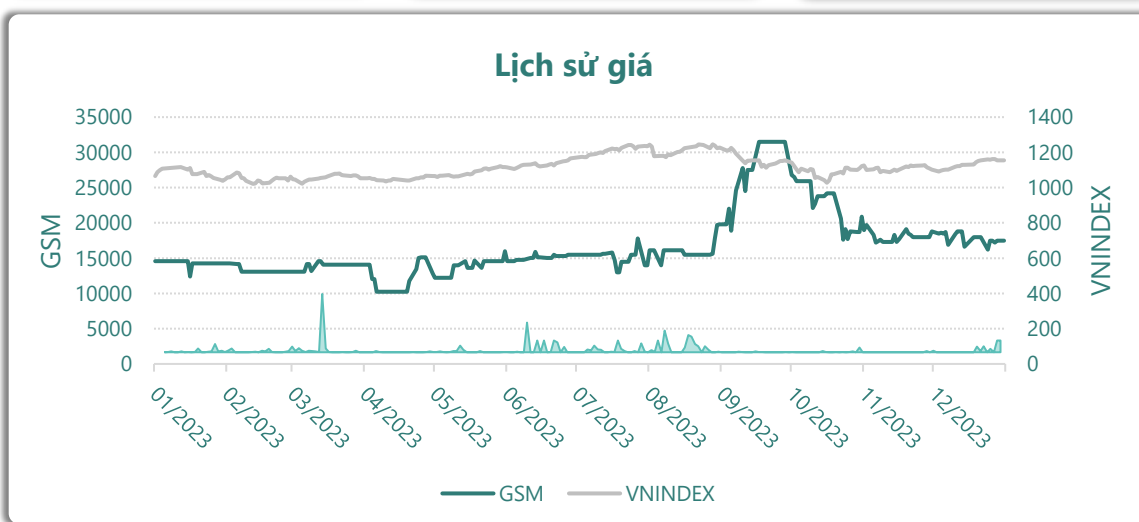
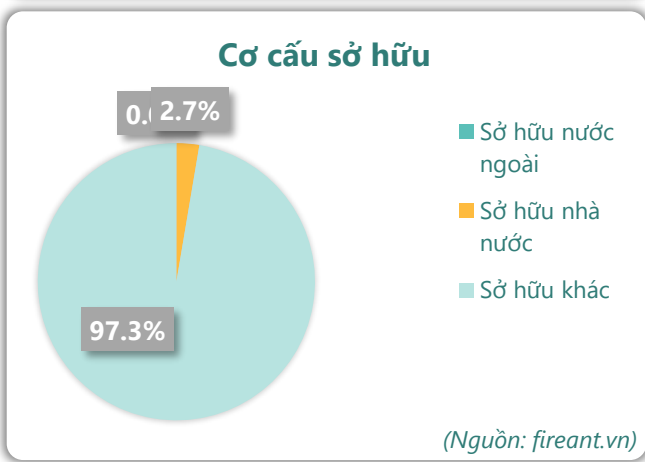
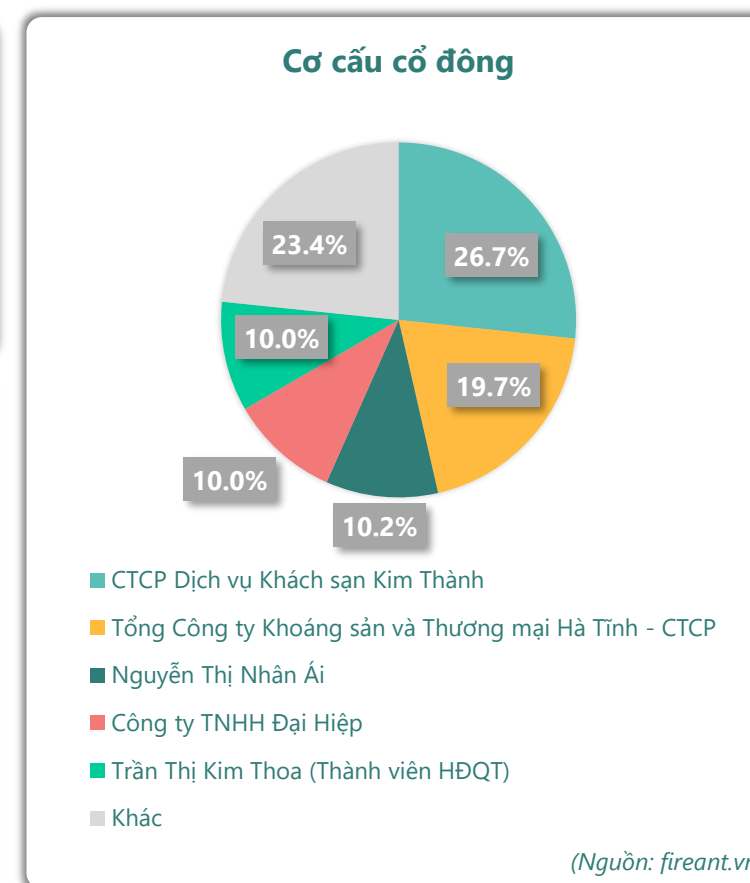
LN thuần
2023

0
tỷ VNĐ

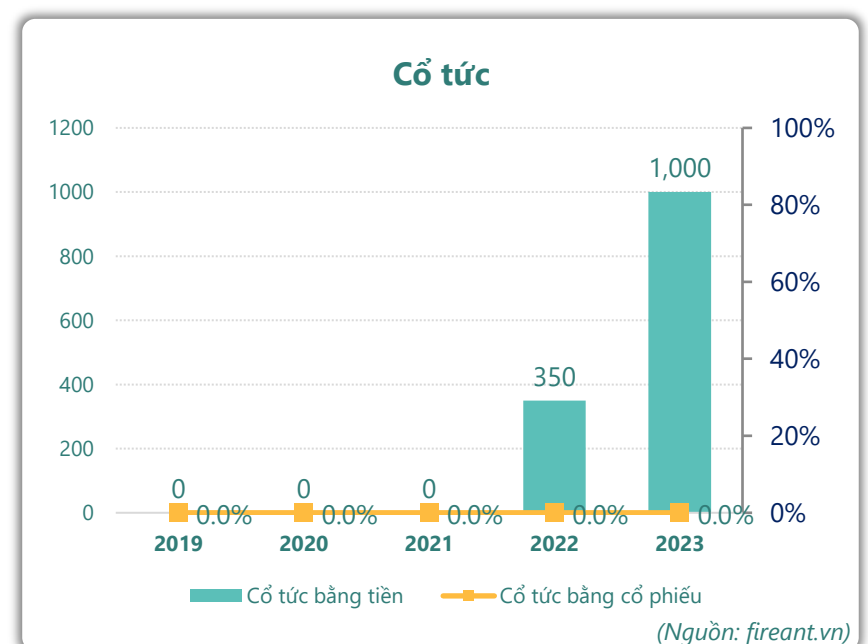
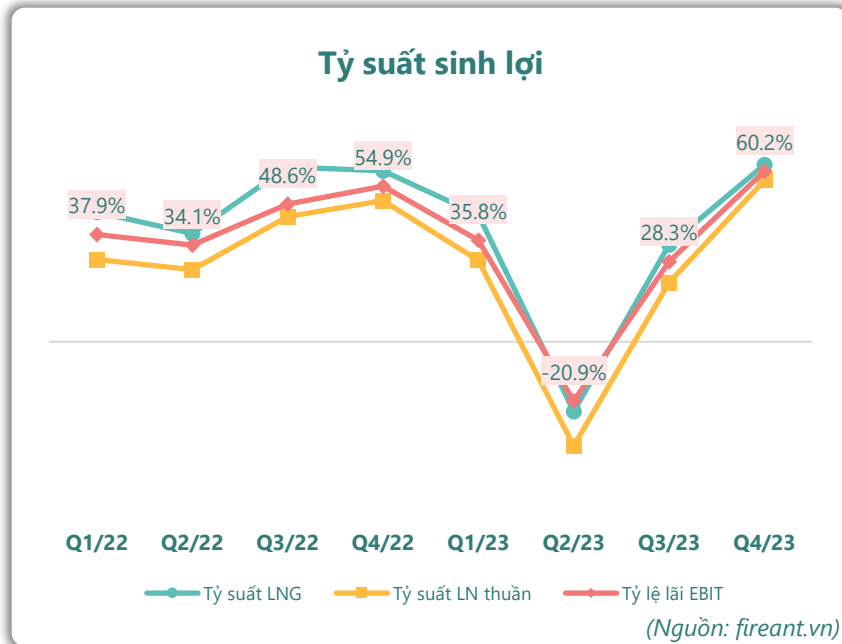
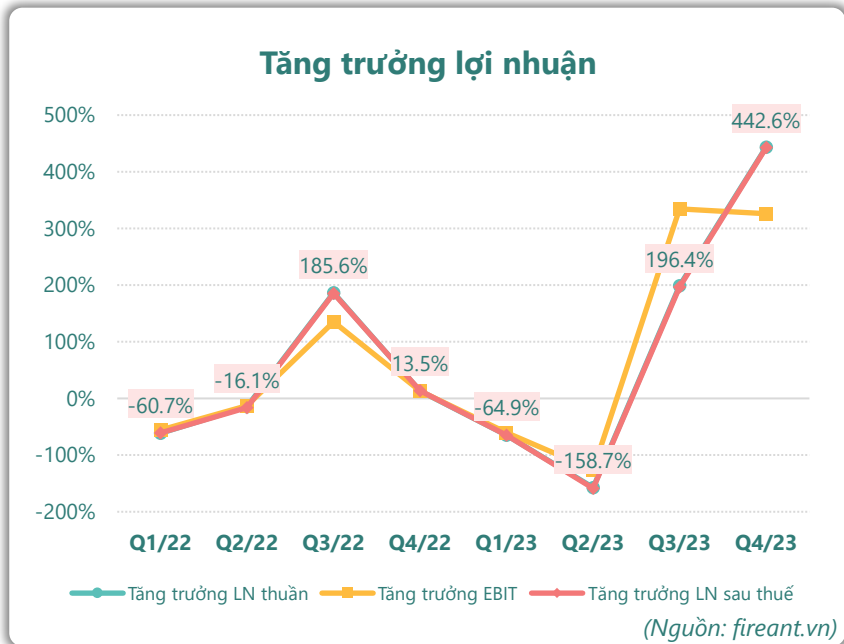
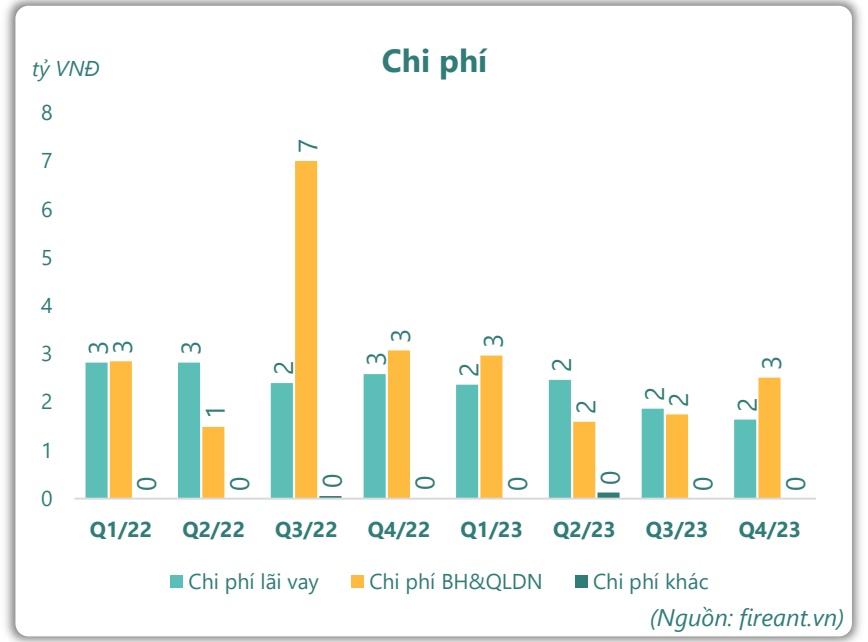
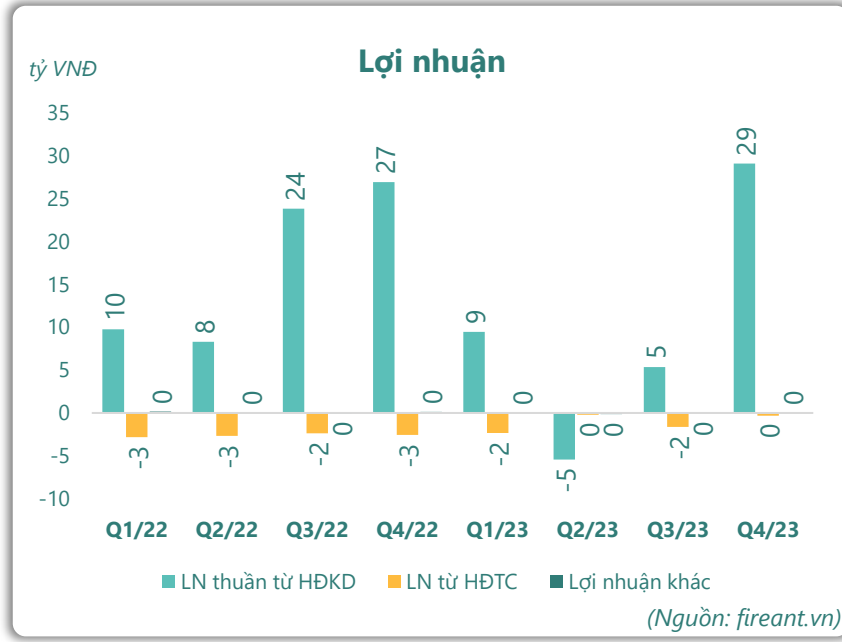
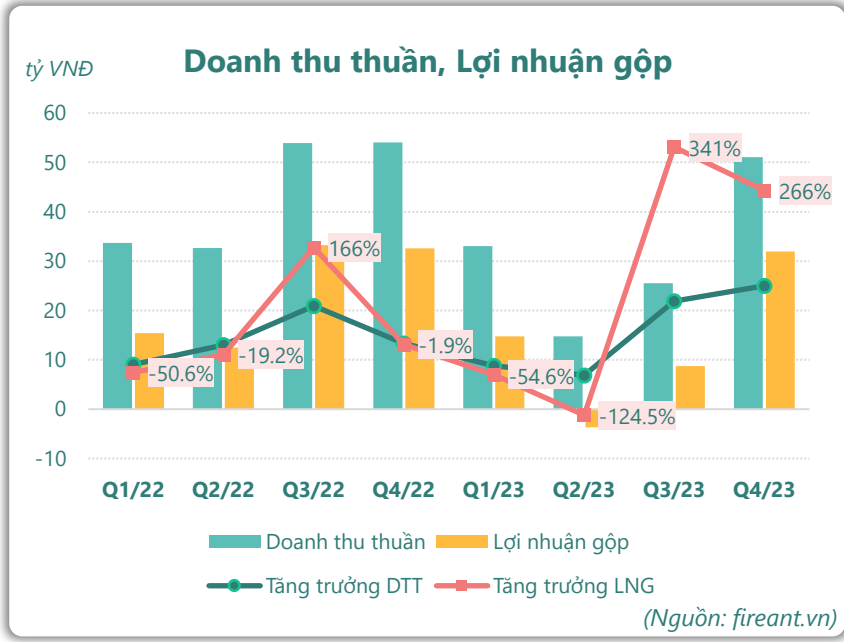
LN sau thuế
2023

38.4
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 31.0 | -44.7%



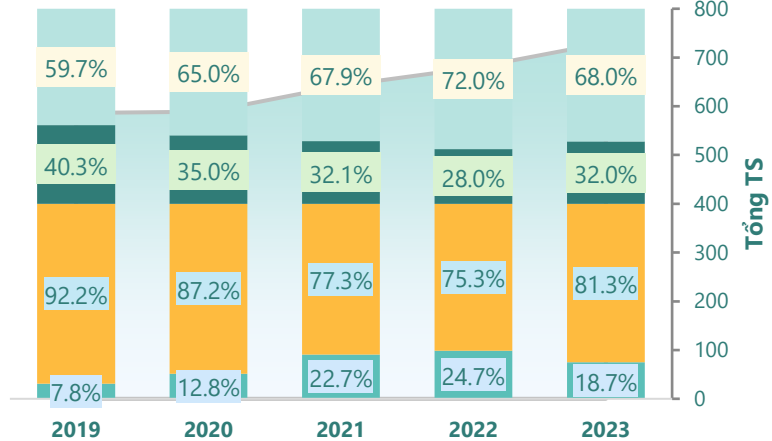
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

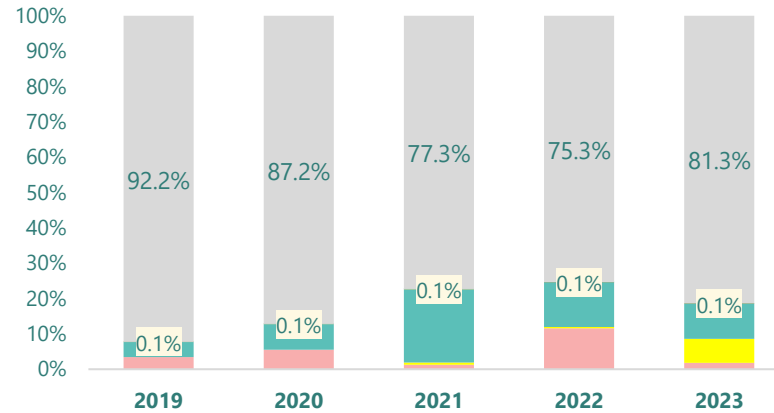
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



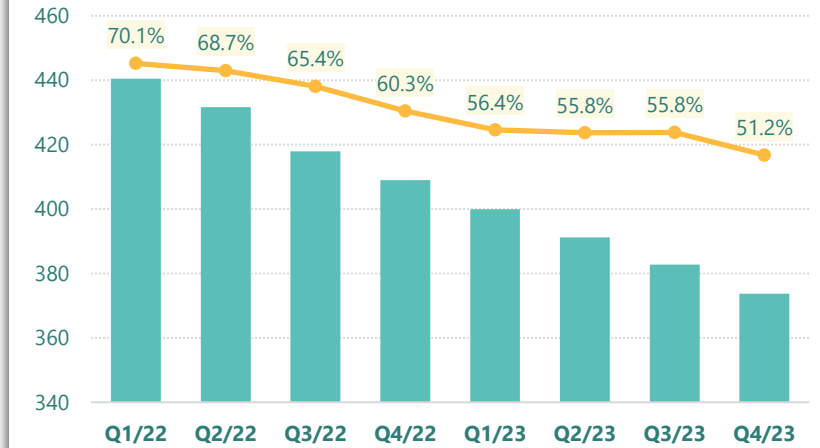
■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

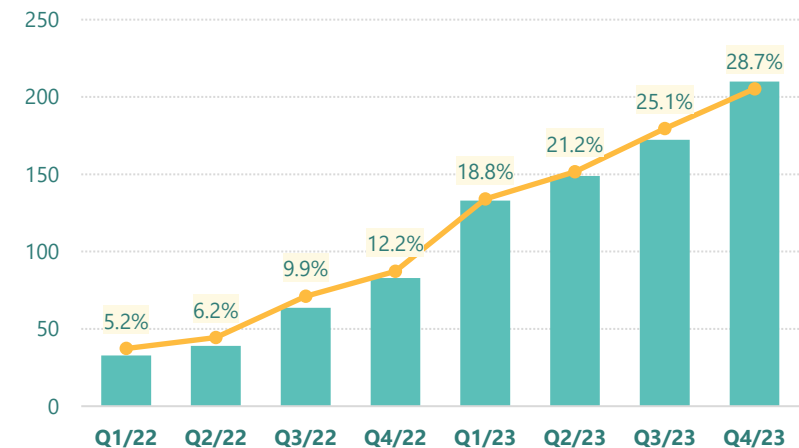


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

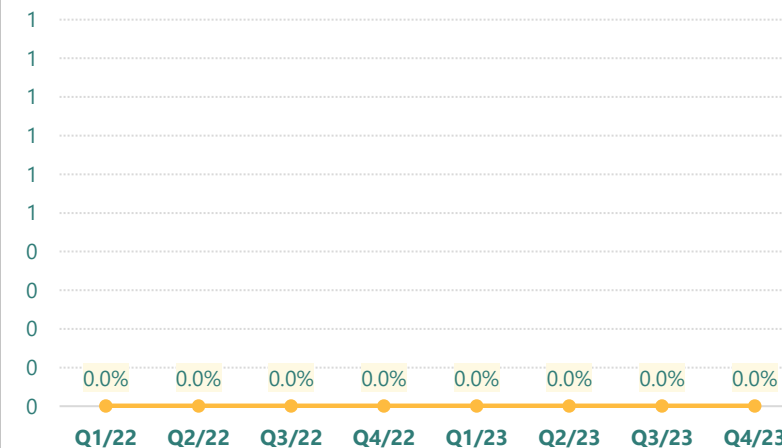


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

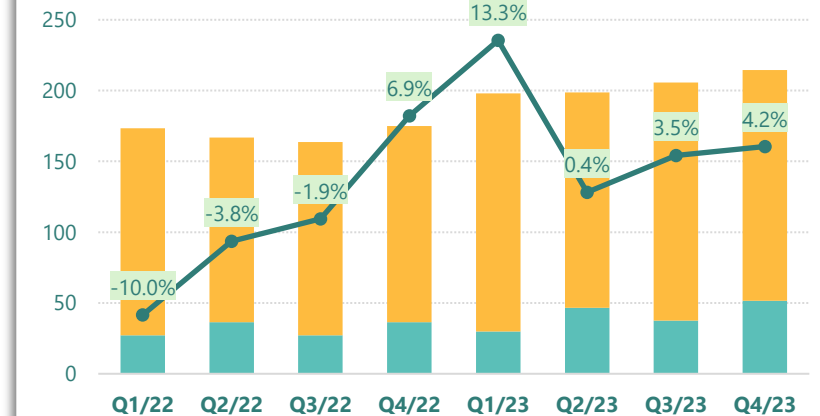


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

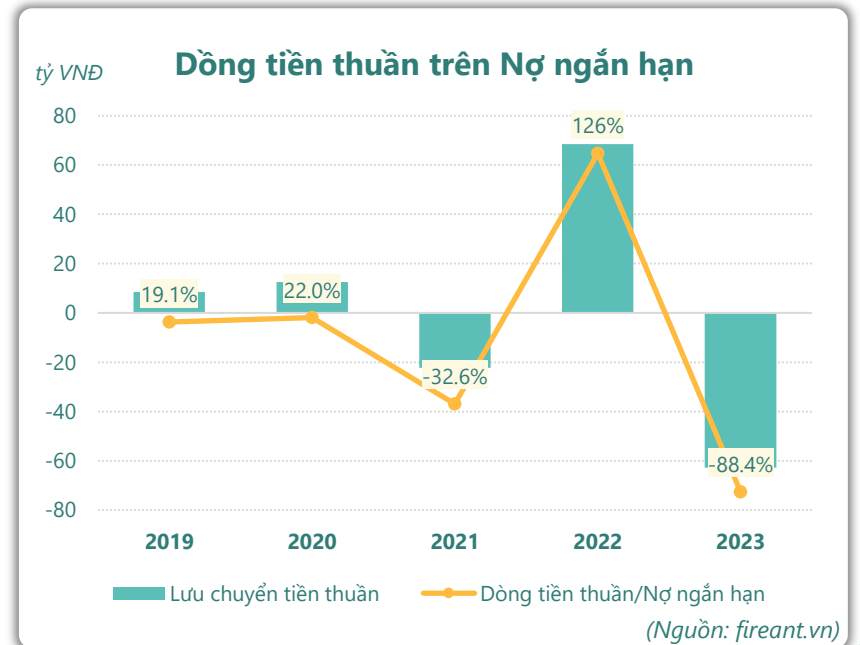
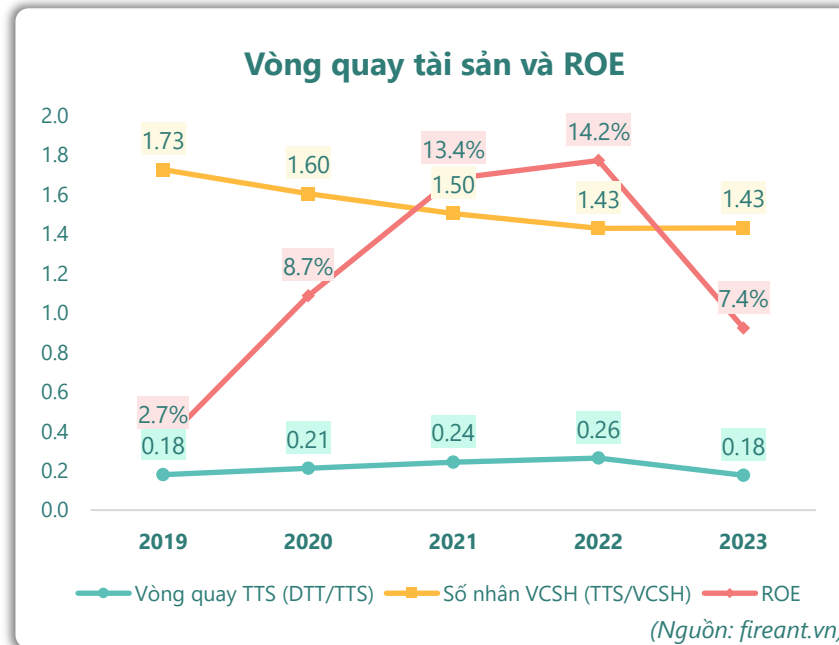
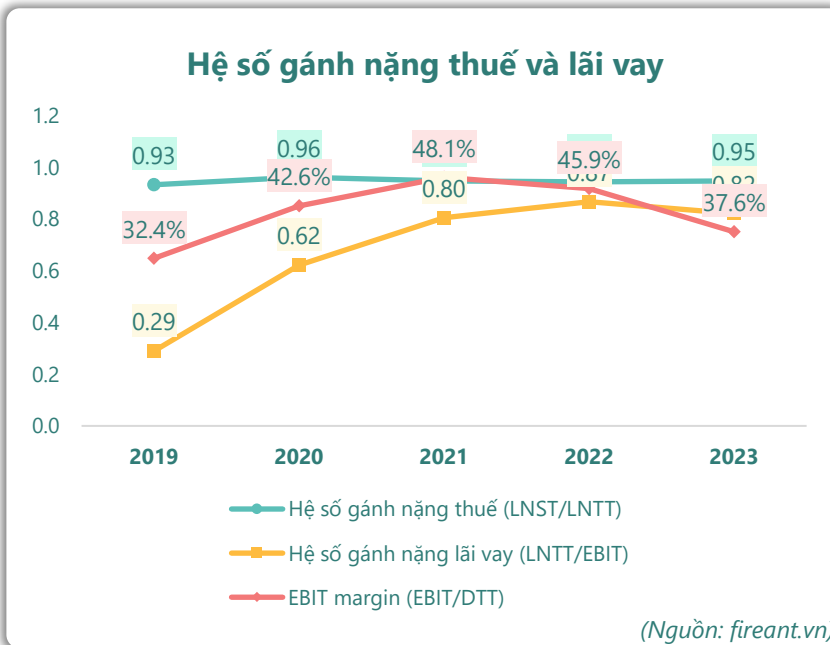
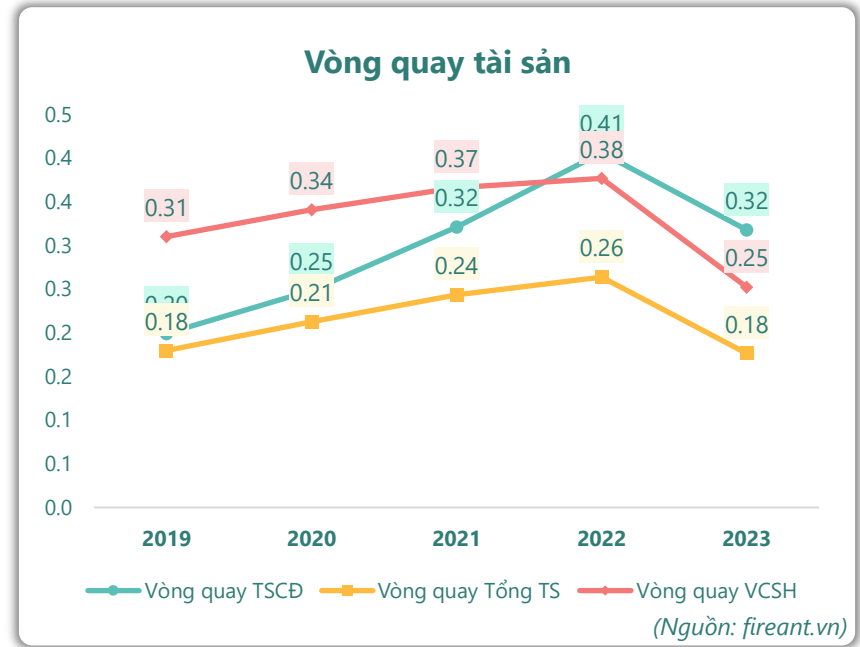
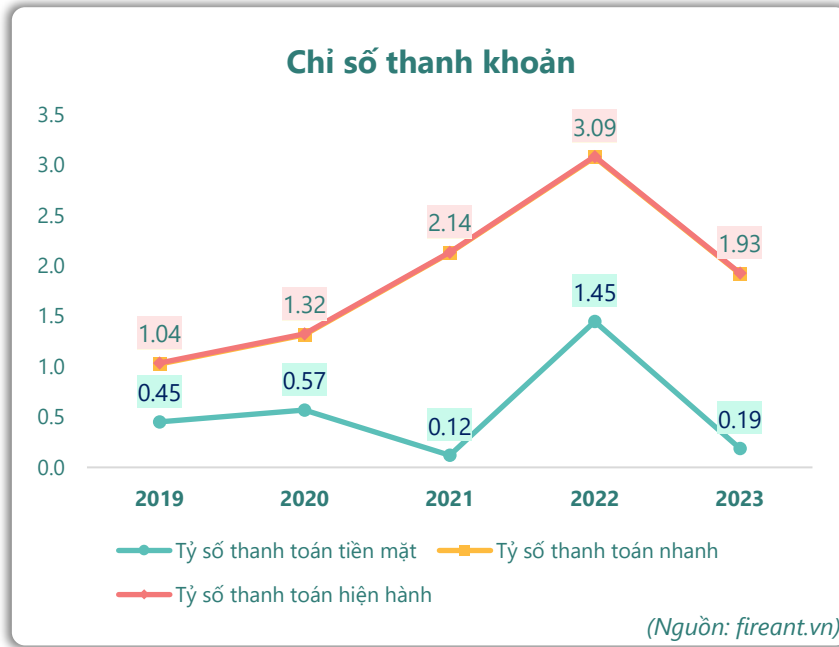
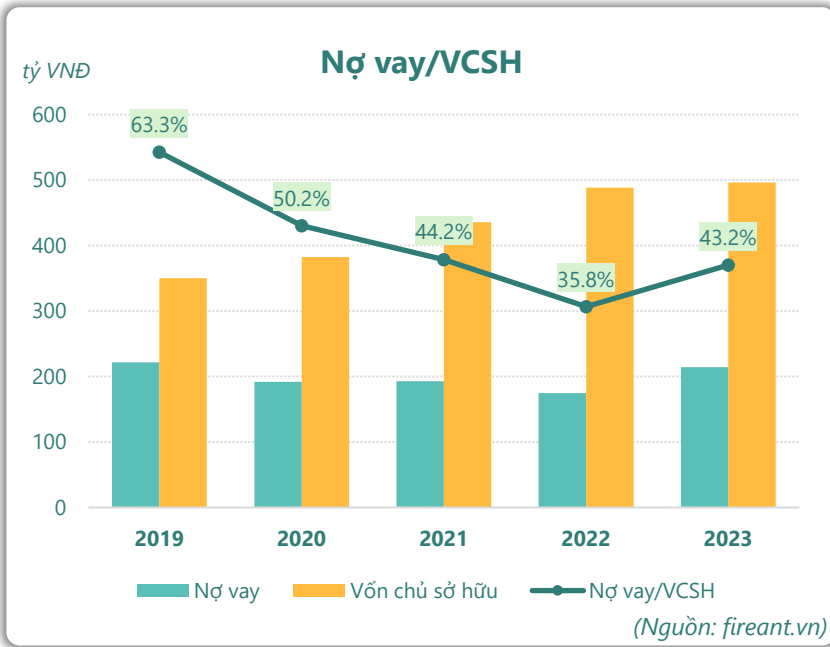


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn

—●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	51.1	54.0	-5.4%	124	174	-28.6%
Giá vốn hàng bán	19.1	21.4	-10.5%	0	0	
Lợi nhuận gộp	31.9	32.6	-2.1%	124	174	-28.6%
Doanh thu HĐTC	1.33	0.01	13234%	72.5	80.7	-10.2%
Chi phí TC	1.64	2.58	-36.4%	51.8	93.5	-44.6%
Chi phí lãi vay	1.64	2.58	-36.4%	3.84	0.29	1230%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		8.34	10.6	-21.5%
Chi phí bán hàng	0	0.00		8.34	10.6	-21.5%
Chi phí QLDN	2.51	3.07	-18.2%	0	0	
LN thuần từ HĐKD	29.1	26.9	8.2%	0	0	
Lợi nhuận khác	0.00	0.14	-100.0%	0.00	0.32	-99.5%
LN trước thuế	29.1	27.1	7.4%	0.12	5.11	-97.6%
Lợi nhuận sau thuế	27.6	25.7	7.4%	38.4	69.4	-44.7%
LNST của CĐ cty mẹ	27.6	25.7	7.4%	1.99	3.85	-48.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-14.3	0	67.6	26.9	-27.8	19.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.29	0	-114	-0.44	4.85	-0.12
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.08	0	-9.08	-9.08	-9.08	-11.6
Tiền đầu kỳ	44.3	0	76.6	21.0	38.4	5.89
Lưu chuyển tiền thuần	-23.6	0	-55.6	17.4	-32.0	7.40
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	20.7	0	21.0	38.4	6.45	13.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	730	679	7.6%
Tài sản ngắn hạn	137	168	-18.4%
Tiền và tương đương tiền	13.3	78.6	-83.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	49.5	2.32	2035%
Phải thu ngắn hạn	72.6	86.0	-15.6%
Hàng tồn kho	0.46	0.46	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.98	0.21	365%
Tài sản dài hạn	593	511	16.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	374	409	-8.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	210	83.3	152%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	9.88	19.2	-48.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	234	190	22.9%
Nợ ngắn hạn	71.0	54.3	30.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	51.7	38.9	32.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.27	3.35	117%
Nợ dài hạn	163	136	19.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	163	136	19.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	496	489	1.6%
Vốn chủ sở hữu	496	489	1.6%
Vốn điều lệ	286	286	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)